TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 10/2020/DS-PT Ngày: 21/02/2020 V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂNTHÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Việt Dũng

Các Thẩm phán: Ông Trương Chí Trung

Bà Trần Thị Bé

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Dự - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà Lương Thị Chung - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2019/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2020/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thanh N** - Sinh năm 1975- Địa chỉ: A Blook B, khu căn hộ E, B, tổ 4A khu phố C, phường T, quận D, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn H - Sinh năm 1977- Địa chỉ: Tổ 84 (166 cũ) phường A, quận T, thành phố Đà Nẵng. (Theo giấy ủy quyền ngày 11/9/2018 tại Văn phòng công chứng T, TP Hồ Chí Minh). (*Có mặt).*

Bị đơn: Ông **Nguyễn K**- Sinh năm 1977 và bà **Nguyễn Thị Lan Nh** - Sinh năm 1982- Cùng trú tại: Số 44 đường L, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn K: Ông Lê Võ Thanh H - Sinh năm 1976- Trú tại: Số 396 đường D, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. (Theo

giấy ủy ngày 12/3/2019 tại Phòng công chứng số A thành phố Đà Nẵng). (*Có mặt).*

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Lan Nh: Bà Huỳnh Thị M - Sinh năm 1997 - Trú tại: 61 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. (Theo giấy ủy ngày 27/11/2019 tại Phòng công chứng số A thành phố Đà Nẵng). (*Có mặt).*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Lan H - Sinh năm 1962 - Địa chỉ: 72/4 đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. (*Vắng mặt).*

Người kháng cáo: Ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị Lan Nh là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau.

** Theo đơn khởi kiện và tại bản tự khai, biên bản hòa giải - Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh N- ông Trần Văn H trình bày:*

Ngày 10/6/2013, bà Nguyễn Thị Thanh N có cho vợ chồng ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị Lan Nh mượn số tiền 2.350.000.000 đồng khi mượn vợ chồng ông K bà Nh viết giấy hẹn đến tháng 6 năm 2014 sẽ hoàn trả đủ số tiền nói trên cho bà N. Sau thời hạn nói trên vợ chồng ông K bà Nh chỉ trả cho bà N số tiền 74.000.000 đồng (trong đó ông K nhiều lần chuyển cho bà N được 24.000.000 đồng và ông K em ông K chuyển cho bà N 50.000.000 đồng). Số tiền còn lại thì không trả tiền mặc dù bà N đã nhiều lần đến gặp để đòi nợ. Như vậy số tiền hiện nay vợ chồng ông K bà Nh còn nợ của bà N là 2.276.000.000 đồng.

Khoảng 17 giờ 30 phút ngày 24/8/2016 bà N cùng một số đối tượng khác đến nhà ông K bà Nh để đòi nợ, tại đây hai bên xảy ra cãi nhau, bà N xông vào đánh bà Nh, lúc này những người đi theo bà N có hành vi bắt giữ ông K. Hành vi của bà N và những người khác bị Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đưa ra xét xử về tội "*Bắt giữ người trái pháp luật*". Hiện nay bà N đã chấp hành xong bản án nói trên đồng thời tiếp tục gặp ông K bà Nh để đòi số tiền 2.276.000.000 đồng đã mượn, tuy Nên ông K bà Nh không những không trả số tiền nói trên mà còn thách thức, có lời lẽ đe dọa sẽ tiếp tục cho bà N đi tù thêm một lần nữa.

Xét thấy tài sản của công dân được pháp luật tôn trọng và bảo vệ, mọi hành vi xâm xâm phạm đến quyền và tài sản hợp pháp của người khác đều bị pháp luật nghiêm trị. Do ông K và bà Nh nợ tiền bà N nhưng vẫn cố tình chây ì không trả mặc dù bà N đã nhều lần đòi. Do vậy, bà N làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng thụ lý, giải quyết buộc vợ chồng ông

Nguyễn K bà Nguyễn Thị Lan Nh có nghĩa vụ trả số tiền 2.276.000.000 đồng đã mượn của bà N.

** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn- ông Lê Võ Thanh H trình bày:*

Năm 2012 bà N và ông K và bà Nguyễn Thị Thanh N có làm ăn chung về làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng tại Đà Nẵng với lãi suất 0.3% ngày, đến cuối năm 2012, bà N và ông K đã tất toán hoàn trả cả lãi và gốc cho bà N. Qua đầu năm 2013 bà N có đề nghị cùng tiếp tục làm ăn nên ngày 28/02/2013, bà N tiếp tục chuyển tiền cho bà N và ông K để cùng làm ăn tiếpvới lãi suất 0.3%/ngày. Tổng số tiền bà N và ông K nhận được là 3.050.000.000 đồng cụ thể:

- Ngày 28/02/2013 là 550.000.000 đồng;
- Ngày 07/3/2013 là 1.000.000.000 đồng;
- Ngày 15/3/2013 là 1.000.000.000 đồng;
- Ngày 03/4/2013 là 500.000.000 đồng;

Trong tháng 04/2013 bà N có nói với bà Nh và ông K là trong số tiền đưa cho bà Nh và ông K có tiền của bà Ngọc A và yêu cầu bà Nh và ông K trả phần tiền lại cho bà Ngọc A, nên vào cuối tháng 4/2013 hoặc đầu tháng 5/2013, bà Nh và ông K đã chuyển cho bà N 400.000.000 đồng. Nhưng sau đó bà N được biết vì bà Ngọc A đi công tác nước ngoài nên bà N đã không đưa số tiền này cho bà Ngọc A, vậy tính tới thời điểm lúc đó bà Nh và ông K còn nợ bà N (và cả bà Ngọc A theo lời bà N) là 2.650.000.000 đồng.

Đến cuối tháng 5/2013, người làm chung đáo hạn với bà Nh và ông K, là người mà bà Nh và ông K đã đưa tiền để làm ăn chung bỏ trốn. Bà Nh và ông K hoảng loạn và có làm đơn tố cáo lên Phòng cảnh sát kinh tế- Công an thành phố Đà Nẵng vào ngày 5/6/2013, và sau đó được chuyển qua phòng Cảnh sát điều tra- Công An thành phố Đà Nẵng.

Lúc này bà N và bà Ngọc A có đến nhà gặp vợ chồng bà Nh và ông K yêu cầu vợ chồng bà Nh viết giấy nợ vì do thời điểm mất tiền đang hoảng loạn nên bà Nh và ông K đã quên mất là số tiền 400.000.000 đồng ở trên là bà Nh và ông K trả bà N chứ không phải lấy thêm, nên đáng lẽ bà Nh và ông K phải trừ đi thì đã cộng vào xác nhận số tiền còn thiếu bà N là 3.450.000.000 đồng và bà N yêu cầu bà Nh và ông K phải trả lãi thêm là 50.000.000 đồng nữa,tổng nợ là 3.500.000.000 đồng. Lúc này bà N nói vợ chồng bà Nh viết giấy nợ:

- Tiền của bà Ngọc A với số tiền là 1.150.000.000 đồng.
- Số còn lại là 2.350.000.000 đồngvợ chồng bà Nh và ông K viết nợ bà N.

Sau đó bà N đã cầm giấy nợ này tố cáo bà Nh và ông K lên Phòng cảnh sát điều tra - Công An thành phố Đà Nẵng. Lúc đó bà Nh và ông K đã phát hiện ra sai

sót và có nhắn tin cho bà N xin viết lại giấy nợ nhưng bà nói đã đưa hồ sơ lên công an và nói bà Nh và ông K làm việc với cơ quan điều tra.

Thời gian sau đó, bà N còn nói trong tổng số tiền của bà N đưa bà Nh và ông K có 300.000.000 đồng là số tiền của anh T (em của bà N), bà nói đây là tiền anh T mượn của cơ quan nơi anh T làm việc, giờ ảnh nghỉ làm nên phải trả số tiền đó nếu không sẻ bị công ty kiện, nên lúc này vợ chồng bà Nh và ông K đã trả số tiền này cho anh T; bà Nh và ông K không nhớ trả mấy lần nhưng đến 25/10/2013 mới trả hết số tiền trên.

Trong thời gian đó, để khắc phục hậu quả và để xoa dịu tình hình bà Nh và ông K có trả cho bà N số tiền là 190.000.000 đồng trong nhều lần. Vì đã lâu nên bà Nh và ông K không nhớ thời gian chính xác, chỉ có ghi chú số tiền đã đưa.

Và có thời gian bà N thuê giang hồ đến đòi nợ bà Nh và ông K, và sự việc ồn ào nên vụ việc có trình báo lên Công an quận Hải Châu, bà N bị khởi tố, lúc này bà Thúy A (là em gái bà N) có đến nhà bà Nh và ông K và yêu cầu vợ chồng bà Nh, ông K đưa tiền để lo cho bà N, lúc này vợ chồng bà Nh và ông K có đưa cho bà Thúy A với số tiền là 50.000.000 đồng.

Vậy bà Nh và ông K xác định số tiền họ thực nhận của bà N là 2.650.000.000 đồng.

Trong số tiền này có 1.150.000.000 đồng là của bà Ngọc A (vợ chồng bà Nh và ông K đã viết giấy nợ với bà Ngọc A).

Đã trả cho bà N số tiền là540.000.000 đồng. Vậy số tiền vợ chồng Nh và K còn nợ bà N là 960.000.000 đồng.

Về khoảng cách địa lý thì bà N sinh sống và làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh, vợ chồng bà Nh với ông K sống tại thành phố Đà Nẵng. Cho nên, toàn bộ các khoản giao dịch nhận tiền và chuyển tiền qua lại của vợ chồng bà Nh, ông K và bà N đều thông qua hoạt động của ngân hàng.

Tại Đà Nẵng vợ chồng ông K và bà Nh nhờ cô của bà Nh là bà Nguyễn Thị Lan H làm người nhận tiền từ bà N và gửi tiền trả gốc và lãi cho bà N thay cho vợ chồng ông K, bà Nh.

Vì số tiền này ông K và bà Nh cũng bị lừa và mất trắng và cũng đã khắc phục hậu quả, nên xin quý tòa xem xét số tiền lãi 0.3%/ ngày của tháng 02/2013, bà Nh và ông K đã trả cho bà N là 202.800.000 đồng cho bị đơn xin giảm trừ số tiền này trong số tiền nợ còn lại với bà N.

Vậy vợ chồng bà Nh và ông K xác nhận lại số tiền còn lại phải có trách nhệm trả cho bà N là 757.200.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- Bà Nguyễn Thị Lan H văng mặt nhưng thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 09/10/2019 bà có ý kiến như sau:*

Bà H là cô ruột của bà Nh. Vào thời gian từ năm 2011 đến năm 2013 vợ chồng bà Nh và ông K có nhờ bà H thỉnh thoảng chuyển và nhận tiền từ bà Nguyễn Thị Thanh N. Lý do là vì bà H lúc đó là nhân viên ngân hàng và cùng hệ thống Vietcombank nên việc chuyển tiền sẽ dễ dàng hơn. Quy trình như sau, vợ chồng bà Nh và ông K gọi điện cho bà H nói là ngày hôm đó bà N có chuyển tiền vào tài khoản của bà H thì bà H sẽ kiểm tra nếu có bà H sẽ gọi điện lại cho vợ chồng bà Nh và ông K đến nhận. Còn đối với việc chuyển tiền cho bà N thì vợ chồng bà Nh và ông K mang tiền trực tiếp đưa cho bà H tại Ngân hàng và bà H sẽ chuyển ngay vào tài khoản của bà N. Bà H không nhớ và không quan tâm số tài khoản của bà N, và cũng không biết bà N có bao nhiêu tài khoản tại Vietcombank. Bà H không biết giao dịch liên quan đến tiền bạc giữa bà N và vợ chồng bà Nh và ông K như thế nào, cũng không nhớ là đã nhận và chuyển bao nhiêu tiền, và cũng không biết nội dung chuyển và nhận tiền là gì.

Bà H xin nộp cho Tòa án bảng sao kê tài khoản của bà H tại Vietcombank từ 01/01/2011 đến 31/12/2013, trong đó có tất cả việc giao dịch của bà H với rất nhiều tài khoản khác nhau không riêng gì với bà N nên bảng sao kê này không thể hiện cụ thể số tài khoản của bà N và nội dung chuyển là gì. Tài khoản của bà H dừng giao dịch với tài khoản của bà N đến hết ngày 15/3/2013.

Với nội dung như trên, bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Căn cứ Điều 290, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh N đối với bà Nguyễn Thị Lan Nh và ông Nguyễn K về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Xử: Buộc bà Nguyễn Thị Lan Nh, ông Nguyễn Kphải có trách Nệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh N số tiền 2.276.000.000 đồng (*Hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu là: 77.520.000 đồng *(Bảy mươi bảy triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).*

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí là 38.760.000 đồng *(Ba mươi tám triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu số 7635 ngày 01/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự và nghĩa vụ thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật địnhông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị Lan Nh có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích cho ông bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Lan H có đơn xin xét xử vắng mặt, nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Lan H.

[2] Về nội dung kháng cáo:Ngày 10/6/2013, bà Nguyễn Thị Thanh N có cho vợ chồng ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị Lan Nh mượn số tiền 2.350.000.000 đồng, khi mượn vợ chồng ông K bà Nh viết giấy hẹn đến tháng 6 năm 2014 sẽ hoàn trả đủ số tiền nói trên cho bà N. Sau thời hạn nói trên vợ chồng ông K bà Nh chỉ trả cho nhiều lần đến gặp để đòi nợ. Do vậy, bà N làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án yêu cầu buộc vợ chồng ông Nguyễn K bà Nguyễn Thị Lan Nh có nghĩa vụ trả số tiền 2.276.000.000 đồng đã mượn của bà N.

Với nội dung trên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh N. Do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, ông Nguyễn K bà Nguyễn Thị Lan Nh đã kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà N xác nhận là ông K và bà Nh đã trả số tiền 300.000.000 đồng thông qua ông T và số tiền 50.000.000 đồng thông qua bà Thúy A và chỉ yêu cầu ông K và bà Nh trả số tiền 1.926.000.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh N và

người đại diện của ông Nguyễn K, bà Nguyễn Thị Lan Nh tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc thanh toán tiền nợ như sau:

Ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị Lan Nh phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh N số tiền 1.926.000.000 đồng *(Một tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu đồng)*với phương thức thanh toán như sau:

- Ngày 15 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2020 đến ngày 15 tháng 7 năm 2020 mỗi tháng trả 400.000.000 đồng;

- Ngày 15 tháng 8 năm 2020 trả 326.000.000 đồng;

[4] Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Lan H có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng HĐXX xét thấy sự thỏa thuận giải quyết vụ án của bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị Lan Nh là tự nguyện và không trái pháp luật và cũng như không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Lan H nên căn cứ Điều 300 của của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận về việc giải quyết vụ án của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Xét lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn K bà Nguyễn Thị Lan Nh phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 300 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 290, Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị Lan Nh về việc thanh toán tiền nợ như sau:

Ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị Lan Nh phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh N số tiền 1.926.000.000 đồng *(Một tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu đồng)* với phương thức thanh toán như sau:

- Ngày 15 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2020 đến ngày 15 tháng 7 năm 2020 mỗi tháng trả 400.000.000 đồng;

- Ngày 15 tháng 8 năm 2020 trả 326.000.000 đồng;

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:Ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị Lan Nh phải chịu là 69.780.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Thanh N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp là 38.760.000 đồng theo biên lai thu số 007635 ngày 01/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn K và bà Nguyễn Thị Lan Nh phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng ông K và bà Nh đã nộp tại biên lai thu số 0008238 ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hánh án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND quận Sơn Trà;
- Chi cục THADS quận Sơn Trà;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Lưu tổ nghiệp vụ;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Vũ Việt Dũng